

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 01/7/2019.

V/v “Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con, cấp dưỡng nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đặng Bé N**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp 1, xã Phương T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp 1, xã Phương T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2019 và biên bản hòa giải ngày 20/6/2019 chị Đặng Bé N là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn năm 2005, không có đăng ký kết hôn. Vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007. Sau khi chị N sinh con chung Phạm Đặng Minh Tr thì phát sinh mâu thuẫn; Chị N, anh T bất đồng quan điểm sống, anh T có những lời nói xúc phạm đến chị N và còn đuổi chị N ra khỏi. Anh T không quan tâm đến vợ, con. Chị N, anh T đã ly thân với nhau hơn 04 năm nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng không ai có ý định hàn gắn tình cảm với nhau.

Nhận thấy, hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống vợ chồng không thể hàn gắn nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Đăng Cẩm T, sinh ngày 05/11/2007 và Phạm Đăng Minh Tr, sinh ngày 08/01/2015. Hiện nay, các con chung đang sống với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 20/6/2019, anh Phạm Văn T là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T, chị N kết hôn năm 2005, không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh T, chị N đã ly thân với nhau khoảng 04 năm nay. Trong thời gian ly thân, không ai có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Đăng Cẩm T, sinh ngày 05/11/2007 và Phạm Đăng Minh Tr, sinh ngày 08/01/2015. Hiện nay, các con chung đang sống với chị N. Khi ly hôn, anh T đồng ý để chị N tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Chị Đặng Bé N có đơn yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn T và yêu cầu được nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *“Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con”*.

Anh Phạm Văn T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: Ấp 1, xã Phương T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị N và anh T thừa nhận chung sống vào năm 2005 và không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, chị N và anh T có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Nay, đời sống chung giữa chị N và anh T phát sinh mâu thuẫn, chị N yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Căn cứ

quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận chị N và anh T là vợ chồng.

- **Về con chung:** Trong thời gian chung sống chị N và anh T có 02 con chung tên Phạm Đăng Cẩm T, sinh ngày 05/11/2007 và Phạm Đăng Minh Tr, sinh ngày 08/01/2015. Hiện nay, các con chung đang sống với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, anh T đồng ý để các con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại văn bản ý kiến ngày 11/6/2019 con chung Phạm Đăng Cẩm T có nguyện vọng được sống chung với chị N. Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con giữa chị N và anh T là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, giao con chung tên Phạm Đăng Cẩm T, sinh ngày 05/11/2007 và Phạm Đăng Minh Tr, sinh ngày 08/01/2015 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung hàng tháng, mỗi con chung bằng số tiền $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có.

- **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai số 0006793 ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Anh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Bé N.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đặng Bé N và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Đặng Bé N được quyền nuôi các con chung tên Phạm Đặng Cẩm T, sinh ngày 05/11/2007 và Phạm Đặng Minh Tr, sinh ngày 08/01/2015.

Anh Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi con chung bằng số tiền $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Đặng Bé N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai số 0006793 ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Hà